

正慈学校  
一年级高级华文考查 (二)

姓名: \_\_\_\_\_ ( )

成绩: \_\_\_\_\_ /20

班级: 1 \_\_\_\_\_

日期: 5月14日

家长签名: \_\_\_\_\_

\*\*\*\*\*

(一) 看汉字, 写拼音 (kàn hàn zì, xiě pīn yīn) 4分 每题1分

kuài lè	tú shū	kāi xué	dú shū
dà yáng	tài yáng	ěr duo	ěr duo

例:

快乐
kuài lè

Q1.

读书

Q2.

开学

Q3.

太阳

Q4.

耳朵

(二) 看拼音，选汉字 (kān pīn yīn, xuǎn hàn zì)

4分 每题1分

- |        |        |        |        |
|--------|--------|--------|--------|
| (1) 这本 | (2) 眼睛 | (3) 功课 | (4) 门口 |
| (5) 文具 | (6) 开口 | (7) 玩具 | (8) 它们 |

例：\_\_\_\_\_ 书是哥哥的。----- ( 1 )  
zhè běn

Q5. 小花狗在\_\_\_\_\_ 玩球。----- ( )  
mén kǒu

Q6. 妹妹的\_\_\_\_\_ 又大又亮。----- ( )  
yǎn jīng

Q7. 我做了\_\_\_\_\_, 再去玩。----- ( )  
gōng kè

Q8. 弟弟的\_\_\_\_\_ 真好看。----- ( )  
wén jù

(三) 想一想, 连一连 (xiǎng yī xiǎng, lián yī lián)

4分 每题1分

例: 开 *	* 为
Q9. 因 *	* 欢
Q10. 喜 *	* 心
Q11. 请 *	* 话
Q12. 说 *	* 问

(四) 选一选, 圈一圈 (xuǎn yī xuǎn, quān yī quān)

4分 每题1分

例: 我和 ( 同 因 ) 学生们一起玩。

Q13. 今 ( 天 太 ) 是我的生日

Q14. 这是大象, ( 他 它 ) 有 <sup>cháng</sup> 长 <sup>cháng</sup> 长的 <sup>bí</sup> 鼻子。

Q15. 弟弟不会读这个字, 他要去 ( 问 同 ) 老师。

Q16. 你有 ( 儿 几 ) 个姐姐?

(五) 组词成句 (zǔ cí chéng jù) 4分 每题1分

例：我 / 一个字 / 不会 / 有 / 写

我有一个字不会写。

Q17. wǒ men / dǎ / yī qǐ / xué / yǔ máo qiú

wǒ men \_\_\_\_\_.

Q18. mā ma / wǒ / dài / qù / pǎo bù / gōng yuán

mā ma \_\_\_\_\_.

Q19. 妹妹 / 书本 / 也有 / 文具 / 有

妹妹 \_\_\_\_\_.

Q20. 我 / 写字 / 的 / 会 / 手

我 \_\_\_\_\_.

qǐng rèn zhēn jiǎn chá  
— 请认真检查! —

# ANSWER SHEET

**EXAM PAPER 2013**

**SCHOOL : RED SWASTIKA**

**SUBJECT : PRIMARY 1 CHINESE**

**TERM : REVISION 2**

考察 (二)

Q1 d ú s h ū

Q2 k ā i x u é

Q3 t à i y á n g

Q4 ě r d u ō

Q5	Q6	Q7	Q8
4	2	3	5

Q9 因为

Q10 喜欢

Q11 请问

Q12 说话

Q13 天

Q14 它

Q15 问

Q16 几

Q17 w ō m é n y ì q ĭ x u é d ǎ y ǔ m á o q i ú .

Q18 m ā m a d à i w ó q ù g ō n g y u á n p ǎ o b ù .

Q19 妹妹有文具，也有书本。

Q20 我的手会写字。